



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2022**

THÁNG 10 NĂM 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>5.660.090.302.625</b>	<b>10.280.179.562.051</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>732.088.634.942</b>	<b>703.474.108.767</b>
Tiền	111		45.288.634.942	82.774.108.767
Các khoản tương đương tiền	112		686.800.000.000	620.700.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.699.700.000.000</b>	<b>1.404.200.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.699.700.000.000	1.404.200.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.128.182.250.041</b>	<b>8.121.200.085.412</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		44.521.787.779	21.307.458.298
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.129.571.030	12.649.281.875
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		955.400.000.000	285.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	91.130.891.232	7.802.243.345.239
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>100.084.417.642</b>	<b>51.270.367.872</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81.083.329.000	41.170.880.511
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.853.978.840	8.643.441.752
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.147.109.802	1.456.045.609

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>64.715.606.055.772</b>	<b>59.370.998.020.162</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>794.095.000.000</b>	<b>604.095.000.000</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215		790.000.000.000	600.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	4.095.000.000	4.095.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>120.943.293.752</b>	<b>92.737.640.939</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	92.187.885.252	63.929.902.686
Nguyên giá	222		168.552.893.271	138.154.374.453
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.365.008.019)	(74.224.471.767)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	28.755.408.500	28.807.738.253
Nguyên giá	228		47.659.621.840	47.659.621.840
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.904.213.340)	(18.851.883.587)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.7</b>	<b>149.537.667.633</b>	<b>160.523.460.843</b>
Nguyên giá	231		298.548.709.832	298.548.709.832
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(149.011.042.199)	(138.025.248.989)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>63.629.066.643.835</b>	<b>58.479.545.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	63.095.845.000.000	58.478.845.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		532.521.643.835	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.963.450.552</b>	<b>34.096.918.380</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	21.963.450.552	34.096.918.380
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>70.375.696.358.397</b>	<b>69.651.177.582.213</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>5.670.803.406.840</b>	<b>3.700.203.446.290</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.303.111.097.824</b>	<b>2.289.741.906.877</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.641.556.811	31.788.470.043
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	2.526.834.130	4.397.930.114
Phải trả người lao động	314		1.048.575.173	2.942.072.611
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.333.539.304	22.085.278.796
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.090.479.293	2.811.063.170
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	6.221.976.929	13.173.293.974
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.860.769.230.328	1.410.461.538.039
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.398.478.905.856	802.082.260.130
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>367.692.309.016</b>	<b>1.410.461.539.413</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		367.692.309.016	1.410.461.539.413
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>64.704.892.951.557</b>	<b>65.950.974.135.923</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>64.704.892.951.557</b>	<b>65.950.974.135.923</b>
Vốn cổ phần	411		58.147.857.000.000	44.729.227.060.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.147.857.000.000	44.729.227.060.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		779.964.635.226	891.907.691.966
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.565.510.900.061	17.118.278.967.687
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.338.881.121.164	8.550.347.287.877
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		226.629.778.897	8.567.931.679.810
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>70.375.696.358.397</b>	<b>69.651.177.582.213</b>

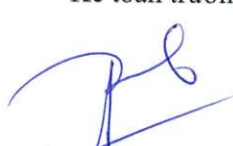
Hưng Yên, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý III năm 2022

Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2022		Quý III năm 2021		9 tháng đầu năm 2022		9 tháng đầu năm 2021	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.475.725.987	-	22.895.604.855	95.666.406.854	175.871.498.791			
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	30.167.600			
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.475.725.987		22.895.604.855	95.666.406.854	175.841.331.191			
11	Giá vốn hàng bán	16.044.192.143		13.915.330.444	67.927.235.580	156.924.607.268			
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	8.431.533.844		8.980.274.411	27.739.171.274	18.916.723.923			
21	Doanh thu hoạt động tài chính	397.057.570.410		143.077.992.120	2.231.480.652.365	1.604.754.907.711			
	<i>Trong đó: Lợi nhuận công ty con chuyển về</i>	300.000.000.000		28.000.000.000	2.023.879.314.282	748.367.721.729			
22	Chi phí tài chính	143.257.970.835		36.998.102.338	287.414.282.440	562.806.838.584			
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	65.927.230.065		36.998.102.338	145.760.606.913	121.592.038.584			
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.292.418.715		45.354.603.889	110.173.380.018	197.316.035.497			
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	226.938.714.704		69.705.560.304	1.861.632.161.181	863.548.757.553			
31	Thu nhập khác	-		1.653.118.432	2.000.000.000	1.206.886.684			
32	Chi phí khác	-		19.164.692	-	19.170.979			
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	-		1.633.953.740	2.000.000.000	1.187.715.705			
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	226.938.714.704		71.339.514.044	1.863.632.161.181	864.736.473.258			
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	308.935.807		(1.363.157.230)	308.935.807	8.536.912.887			
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	226.629.778.897		72.702.671.274	1.863.323.225.374	856.199.560.371			

Hưng Yên, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

	Mã số	Thuyết minh	9 Tháng đầu năm 2022 VND	9 Tháng đầu năm 2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1.863.632.161.181</b>	<b>864.736.473.258</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		24.377.396.715	20.242.025.748
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		115.883.766.364	(49.153.846.161)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.233.480.152.739)	(1.154.187.064.338)
- Chi phí lãi vay	06		145.760.606.913	121.592.038.584
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(83.826.221.566)</b>	<b>(196.770.372.909)</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(78.650.467.605)	113.271.031.370
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-	404.106.757
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(51.856.436.421)	(182.712.930.418)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(45.196.682.763)	(20.972.183.403)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(118.147.695.507)	(148.318.607.907)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(257.914.222.519)	(70.948.745.568)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(635.591.726.381)</b>	<b>(506.047.702.078)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.649.715.118)	(11.585.374.710)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.000.000.000	20.813.428.647
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.567.221.643.835)	(9.588.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.878.800.000.000	10.045.915.545.207
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.617.000.000.000)	(48.612.870.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	44.542.580.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.961.826.204.330	5.604.531.372.833

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

	Mã số	Thuyết minh	9 Tháng đầu năm 2022 VND	9 Tháng đầu năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		1.608.754.845.377	2.000.884.971.977

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33		4.549.500.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.257.846.153.529)	(1.071.461.538.140)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.236.203.288.349)	(1.600.025.914.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(944.549.441.878)	(2.671.487.453.015)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		28.613.677.118	(1.176.650.183.116)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		703.474.108.767	2.129.879.209.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		849.057	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	732.088.634.942	953.229.026.785

Hung Yên, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng

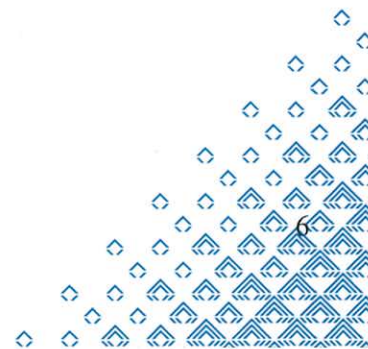


Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng
- Đầu tư tài chính

#### 3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 4. Cấu trúc Công ty

##### • Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
<b>1 Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát</b> Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
<b>2 Công ty Cổ Phần Sản phẩm Thép Hòa Phát</b> Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
<b>3 Công ty Cổ Phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát</b> Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%
<b>4 Công ty Cổ phần phát triển Bất động sản Hòa Phát</b> Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%
<b>5 Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát</b> Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam	99,90%	99,90%

##### • Danh sách các đơn vị trực thuộc

###### **Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội**

Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam

###### **Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng**

Địa chỉ: Số 171 Trường Chinh, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

###### **Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: Số 643 Điện Biên Phủ, P.25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

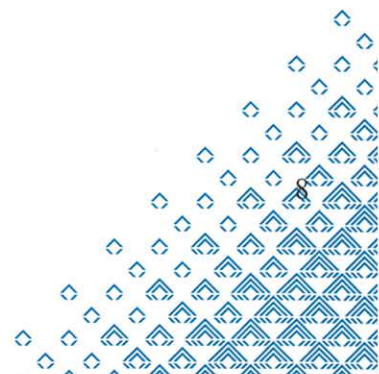
### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### 3. Các khoản đầu tư

##### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### (b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

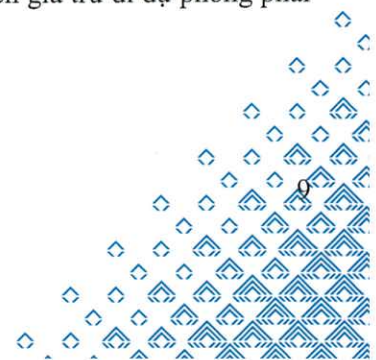
Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### (c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

*Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

*Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Cổ phiếu phổ thông:* Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

#### (a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### (b) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### (c) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

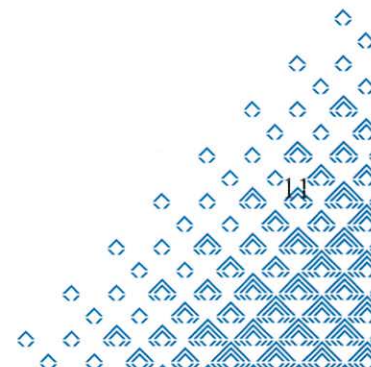
#### (d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền

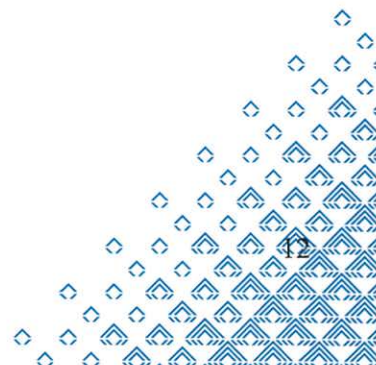
	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	808.184.046	1.015.906.541
Tiền gửi ngân hàng	44.480.450.896	81.758.202.226
Các khoản tương đương tiền	686.800.000.000	620.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>732.088.634.942</b>	<b>703.474.108.767</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 2. Đầu tư vào công ty con

Công ty con	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
• Công ty CP Gang thép Hòa Phát	47.499.220.000.000	-	47.499.220.000.000	-
• Công ty CP Sản phẩm Thép Hòa Phát	5.499.650.000.000	-	5.499.650.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	3.099.975.000.000	-	3.099.975.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát	5.998.000.000.000	-	1.998.000.000.000	-
• Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát	999.000.000.000	-	382.000.000.000	-
	<b>63.095.845.000.000</b>	<b>-</b>	<b>58.478.845.000.000</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3. Phải thu khác**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khác – ngắn hạn</b>				
Lãi phải thu	61.717.398.630	-	59.838.009.309	-
Phải thu về cổ tức	-	-	7.737.219.266.117	-
Phải thu người lao động	817.749.728	-	3.930.588.864	-
Phải thu khác	28.595.742.874	-	1.255.480.949	-
<b>Cộng ngắn hạn</b>	<b>91.130.891.232</b>	<b>-</b>	<b>7.802.243.345.239</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác – dài hạn</b>				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.095.000.000	-	4.095.000.000	-
<b>Cộng dài hạn</b>	<b>4.095.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.095.000.000</b>	<b>-</b>

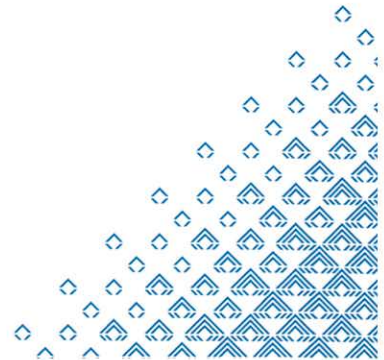
**4. Hàng tồn kho**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	35.000.000	-	35.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>35.000.000</b>	<b>-</b>	<b>35.000.000</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. Tài sản cố định hữu hình**

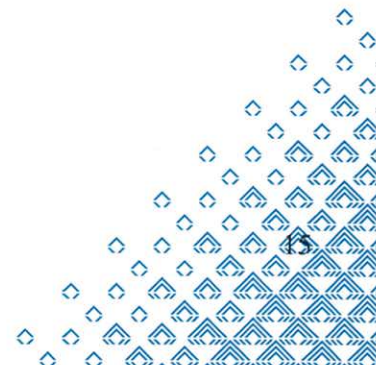
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2022	6.884.450.941	6.432.481.745	79.193.374.417	45.644.067.350	138.154.374.453
- Tăng do mua	-	-	13.186.580.000	28.959.338.818	42.145.918.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.747.400.000)	-	(11.747.400.000)
Số dư tại ngày 30/09/2022	6.884.450.941	6.432.481.745	80.632.554.417	74.603.406.168	168.552.893.271
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.654.148.879	5.201.812.364	38.224.780.175	28.143.730.349	74.224.471.767
- Khấu hao trong kỳ	516.334.482	180.608.756	7.621.617.337	5.569.375.677	13.887.936.252
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.747.400.000)	-	(11.747.400.000)
Số dư tại ngày 30/09/2022	3.170.483.361	5.382.421.120	34.098.997.512	33.713.106.026	76.365.008.019
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2022	4.230.302.062	1.230.669.381	40.968.594.242	17.500.337.001	63.929.902.686
Tại ngày 30/09/2022	3.713.967.580	1.050.060.625	46.533.556.905	40.890.300.142	92.187.885.252



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2022	28.755.408.500	18.904.213.340	47.659.621.840
Số dư tại ngày 30/09/2022	28.755.408.500	18.904.213.340	47.659.621.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	18.851.883.587	18.851.883.587
Khấu hao trong kỳ	-	52.329.753	52.329.753
Số dư tại ngày 30/09/2022	-	18.904.213.340	18.904.213.340
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	28.755.408.500	52.329.753	28.807.738.253
Tại ngày 30/09/2022	28.755.408.500	-	28.755.408.500





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2022	298.548.709.832
Số dư ngày 30/09/2022	298.548.709.832
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2022	138.025.248.989
- Khấu hao trong kỳ	10.985.793.210
Số dư ngày 30/09/2022	149.011.042.199
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2022	160.523.460.843
Tại ngày 30/09/2022	149.537.667.633

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	599.821.561	1.636.527.637	31.860.569.182	34.096.918.380
Tăng trong kỳ	736.215.229	2.408.792.240	172.600.000	3.317.607.469
Phân bổ trong kỳ	(295.181.155)	(1.392.034.841)	(13.763.859.301)	(15.451.075.297)
Số dư tại ngày 30/09/2022	1.040.855.635	2.653.285.036	18.269.309.881	21.963.450.552

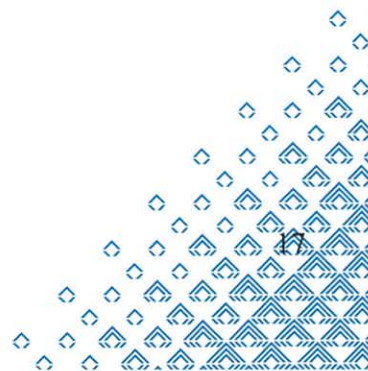
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp/bù trừ trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	106.339.292	145.559.942	(218.956.303)	32.942.931
Thuế thu nhập cá nhân	4.029.044.658	95.774.097.814	(99.518.746.233)	284.396.239
Thuế nhà thầu nước ngoài	262.546.164	5.841.204.925	(3.894.256.129)	2.209.494.960
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	329.210.482	(329.210.482)	-
Các loại thuế, phí khác	-	637.117.122	(637.117.122)	-
<b>Cộng</b>	<b>4.397.930.114</b>	<b>102.727.190.285</b>	<b>(104.598.286.269)</b>	<b>2.526.834.130</b>

**10. Phải trả khác**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Phải trả cổ tức	898.889.631	640.824.980
Các khoản phải trả khác	5.323.087.298	12.532.468.994
<b>Cộng</b>	<b>6.221.976.929</b>	<b>13.173.293.974</b>

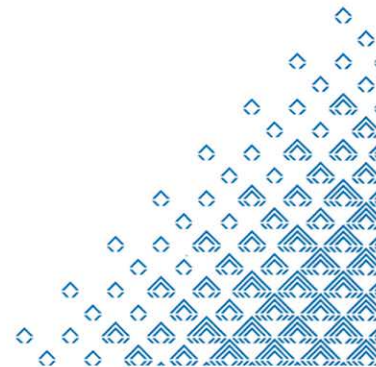


## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 11. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>33.132.826.590.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>22.109.389.087.377</b>	<b>902.000.000.000</b>	<b>59.355.776.093.647</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.567.931.679.810	-	8.567.931.679.810
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	-	(11.596.400.470.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(1.656.641.329.500)	-	(1.656.641.329.500)
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(10.092.308.034)	(10.092.308.034)
Phần bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(306.000.000.000)	-	(306.000.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>44.729.227.060.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>17.118.278.967.687</b>	<b>891.907.691.966</b>	<b>65.950.974.135.923</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>44.729.227.060.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>17.118.278.967.687</b>	<b>891.907.691.966</b>	<b>65.950.974.135.923</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.863.323.225.374	-	1.863.323.225.374
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.418.629.940.000	-	(13.418.629.940.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(2.236.461.353.000)	-	(2.236.461.353.000)
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(111.943.056.740)	(111.943.056.740)
Phần bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(761.000.000.000)	-	(761.000.000.000)
<b>Tại ngày 30/09/2022</b>	<b>58.147.857.000.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>2.565.510.900.061</b>	<b>779.964.635.226</b>	<b>64.704.892.951.557</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**b. Cổ phiếu**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.814.785.700	4.472.922.706
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	4.472.922.706
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	4.472.922.706
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.475.725.987	22.895.604.855
<b>Cộng</b>	<b>24.475.725.987</b>	<b>22.895.604.855</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.044.192.143	13.915.330.444
<b>Cộng</b>	<b>16.044.192.143</b>	<b>13.915.330.444</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.633.723.382	78.999.317.541
Lợi nhuận Công ty con chuyển về	300.000.000.000	28.000.000.000
Lãi CLTG đã thực hiện	10.423.847.028	78.674.574
Lãi CLTG chưa thực hiện	-	36.000.000.005
<b>Cộng</b>	<b>397.057.570.410</b>	<b>143.077.992.120</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. Chi phí tài chính**

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Chi phí đi vay	65.927.230.065	36.998.102.338
Lỗ CLTG đã thực hiện	6.061.509.986	-
Lỗ CLTG chưa thực hiện	71.269.230.784	-
<b>Cộng</b>	<b>143.257.970.835</b>	<b>36.998.102.338</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý III năm 2022 VND	Quý III năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	7.391.126.583	6.709.672.183
Chi phí khấu hao và phân bổ	5.944.573.294	2.728.243.344
Chi phí bằng tiền khác	21.956.718.838	35.916.688.362
<b>Cộng</b>	<b>35.292.418.715</b>	<b>45.354.603.889</b>

**VII. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH**

Lợi nhuận sau thuế Công ty **Quý III năm 2022** là 227 tỷ đồng, tăng 154 tỷ đồng tương ứng 212% so với cùng kỳ năm 2021 (**Quý III năm 2021** là 73 tỷ đồng) do lợi nhuận công ty con chuyển về tăng 272 tỷ đồng.

Hung Yên, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng